

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINHĐịa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	211,757,533,125	171,712,193,813	211,757,533,125	171,712,193,813	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	3,717,683,205		3,717,683,205		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	208,039,849,920	171,712,193,813	208,039,849,920	171,712,193,813	
4. Giá vốn hàng bán	11	188,137,875,797	153,650,151,626	188,137,875,797	153,650,151,626	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	19,901,974,123	18,062,042,187	19,901,974,123	18,062,042,187	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	140,693,628	94,299,446	140,693,628	94,299,446	
7. Chi phí tài chính	22	2,777,887,944	3,189,299,882	2,777,887,944	3,189,299,882	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	2,777,615,144	3,107,416,737	2,777,615,144	3,107,416,737	
8. Chi phí bán hàng	24	5,068,744,097	4,251,869,180	5,068,744,097	4,251,869,180	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,981,233,416	3,796,815,770	3,981,233,416	3,796,815,770	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	8,214,802,294	6,918,356,801	8,214,802,294	6,918,356,801	
11. Thu nhập khác	31	42,879,049	20,869,000	42,879,049	20,869,000	
12. Chi phí khác	32	12,175,676	289,180,981	12,175,676	289,180,981	
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	30,703,373	(268,311,981)	30,703,373	(268,311,981)	
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	8,245,505,667	6,650,044,820	8,245,505,667	6,650,044,820	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,659,930,599	1,824,705,936	1,659,930,599	1,824,705,936	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	6,585,575,068	4,825,338,884	6,585,575,068	4,825,338,884	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	878,08	2,413	878,08	2,413	

Người Lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 01 tháng 04 năm 2018

Giám đốc

Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn



Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		374,583,841,738	316,785,092,510
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7,582,248,285	8,091,796,485
1.	Tiền	111		7,582,248,285	8,091,796,485
2.	Các khoản tương đương tiền	112			
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		239,521,253,675	221,265,809,871
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	239,207,643,994	219,449,240,622
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1,612,343,330	3,184,522,560
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	203,251,739	134,032,077
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1,501,985,388)	(1,501,985,388)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.	Hàng tồn kho	140		121,492,548,934	85,214,481,900
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	121,492,548,934	85,214,481,900
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		5,987,790,844	2,213,004,254
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1,509,041,557	1,427,392,573
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4,478,749,287	785,611,681
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11		
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		102,102,912,430	103,124,321,499
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216			
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	Tài sản cố định	220		91,680,917,750	95,678,540,956
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	91,680,917,750	95,678,540,956
	<i>Nguyên giá</i>	222		213,827,388,185	215,411,142,672
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(122,146,470,435)	(119,732,601,716)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	<i>Nguyên giá</i>	225			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227			
	<i>Nguyên giá</i>	228			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229			
III.	Bất động sản đầu tư	230			
	<i>Nguyên giá</i>	231			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		4,158,528,801	124,315,000
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	4,158,528,801	124,315,000
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		6,263,465,879	7,321,465,543
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	6,263,465,879	7,321,465,543
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
5.	Lợi thế thương mại	269			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		476,686,754,168	419,909,414,009

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		365,651,818,463	315,460,053,372
I.	Nợ ngắn hạn	310		328,677,182,454	285,450,675,963
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	112,984,501,457	110,304,782,396
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		720,358,618	1,047,683,500
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2,037,274,194	2,910,697,079
4.	Phải trả người lao động	314		11,654,714,055	18,981,137,948
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1,011,442,872	1,892,512,158
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1,205,784,298	778,980,081
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	199,470,547,710	145,983,523,551
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	(407,440,750)	3,551,359,250
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		36,974,636,009	30,009,377,409
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.	Phải trả dài hạn khác	337			
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	36,074,636,009	29,109,377,409
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		900,000,000.00	900,000,000.00

NGUỒN VỐN		Mã số	minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		111,034,935,705	104,449,360,637
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	111,034,935,705	104,449,360,637
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		74,999,720,000	74,999,720,000
-	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>			74,999,720,000
-	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>			-

2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	1,449,994,545	1,449,994,545
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5.	Cổ phiếu quỹ	415	(120,000)	(120,000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	1,188,416,174	1,188,416,174
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	33,396,924,986	26,811,349,918
-	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>	26,811,349,918	
-	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>	6,585,575,068	26,811,349,918
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1.	Nguồn kinh phí	431		
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	476,686,754,168	419,909,414,009

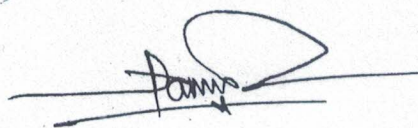
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 19 tháng 09 năm 2018

Giám đốc







Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn

Lê Xuân Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU**Mã Thuyết
số minh****Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý
Năm này Năm trước****I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**

1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		193,587,909,405	134,781,224,912
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(10,577,428,427)	(12,132,883,219)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,282,825,918)	(1,426,757,657)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,196,126,399)	(69,899,040)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,629,584,345)	(3,034,047,552)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		447,924,050	124,504,767
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9,210,360,567)	(13,471,647,986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		168,139,507,799	104,770,494,225

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18,000,000)	-126,590,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,199,890	20,909,522
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13,800,110)	-105,680,478

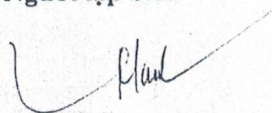
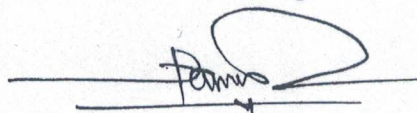
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8,500,000,000	11,420,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(174,374,452,445)	(119,556,401,893)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2,760,803,444)	(2,440,693,560)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(168,635,255,889)	(110,577,095,453)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(509,548,200)	(5,912,281,706)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	8,091,796,485	7,942,187,398
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	7,582,248,285	2,029,905,692

Lập, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn



Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 31 tháng 03 năm 2018.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh :

- In bao bì;
- Sản xuất, mua bán bao bì xi măng;
- Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại bao bì xi măng, bao bì PP.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ quý I năm 2018 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 4
Tài sản cố định khác	3

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

6. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

9. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

11. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	60.947.017	202 568 768
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.521.301.268	7.889.227.717
Cộng	<u>7.582.248.285</u>	<u>8.091.796.485</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		219 449 240 622
Công ty TNHH MTV đạm Ninh Bình	1 183 640 000	2 317 920 000
Crystal pack CO LTD	4 782 191 850	7 402 230 345
Cty TNHH đầu tư TM Xuân Thành		4 716 800 000
Cty xi măng Nghi Sơn	4 810 905 000	5 165 126 780
Cty CP Vissai Hà Nam	28 548 173 000	17 193 740 000
Công ty TNHH Long Sơn	10 367 500 000	22 312 848 250
Công ty CP Vissai Ninh Bình	61 915 746 461	53 528 449 961
Công ty CP xi măng Sông Gianh	9 943 881 230	6 202 762 530
Công ty CP xi măng Hoàng Mai	16 583 977 190	15 015 136 829
Công ty TNHH đầu tư XD Xuân Nhật Anh	10 325 000 000	8 493 600 000
Công ty CP xi măng Đồng Bành	18 119 267 174	19 564 300 000
Cty CP đầu tư Thành Thăng Group	28 133 000	10 790 500 000
Cty CP xi măng Bút Sơn	20 398 475 713	20 479 401 063
Các khách hàng khác	52 200 753 376	26 266 424 864
Cộng	<u>239.207.643.994</u>	<u>219 449 240 622</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế		
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		258 030 432
An thanh Bicsol Singapo		207 090 000
Cty CP giải pháp ERP-ITG	207 090 000	12 500 000
Cty CP sản xuất TMDV nhựa ATPEC		1 576 101 128
ROXCEL HANDELSGESELLSCHAFT.M.B.H		1 007 880 000
POLYMMA (H.K) CO., LIMITED		
Công ty CP đầu tư và TM	278 921 500	
Công ty Cổ phần Flexicon Việt Nam	126 317 950	
VICTORY INTERNATIONAL (PTE) LTD		
Công ty TNHH TPC-LA	280 421 000	122 921 000
Các đối tượng khác	719 592 880	
Cộng	<u>1.612.343.330</u>	<u>3 184 522 560</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Ký cược, ký quỹ	119.501.659	110 882 077
Tạm ứng	1.205.784.298	778 980 081
Phải trả phải nộp khác		
Cộng	<u>1.325.285.957</u>	<u>889.862.150</u>

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	1.501.985.388		1.501.985.388
Trích lập dự phòng bổ sung			
Hoàn nhập dự phòng			
Số cuối kỳ	1.501.985.388		1.501.985.388

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	58.307.523.209	35 968 234 971
Hàng gửi bán		876 304 586
Công cụ, dụng cụ	2.020.542.077	1 464 245 725
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	41.974.610.970	32 940 941 917
Hàng đi trên đường	2.196.113.510	
Thành phẩm sản xuất	16.993.759.419	13 964 754 701
Cộng	121.492.548.934	85.214.481.900

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	770.299.197	1 057 851 387
Chi phí sửa chữa	265.327.758	114 547 958
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	473.414.601	254 993 228
Cộng	1.509.041.557	1 427 392 573

2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê đất (*)	3.005.614.800	3 033 105 180
Chi phí công cụ dụng cụ	2.151.036.379	2 947 650 129
Chi phí sửa chữa	1.106.814.700	1 340 710 234
Cộng	6.263.465.876	7 321 465 543

(*) Là khoản tiền bồi thường giải phóng mặt bằng tại Khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh đã chi nhưng được Nhà nước hỗ trợ lại thông qua việc giảm trừ vào tiền thuê đất hàng năm cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2011 đến ngày 01 tháng 8 năm 2045.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	51.714.491.336	148.929.769.529	13.805.975.163	910.616.644	50.290.000	215.411.142.672
Thanh lý trong năm		-1.529.917.622		-53.836.865		-1.583.754.487
Mua trong năm						
Số cuối kỳ	51.714.491.336	147.399.851.907	13.805.975.163	856.779.779	50.290.000	213.827.388.185
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	23.646.822.143	88.349.342.175	7.127.951.803	558.195.595	50.290.000	119.732.556.702
Thanh lý trong năm		-1.529.917.622		-53.836.865		-1.583.754.487
Khấu hao trong năm	1.247.236.935	2.273.757.376	441.804.167	34.824.727		3.997.623.206
Số cuối kỳ	24.894.059.087	89.093.181.929	7.569.755.970	539.183.457	50.290.000	122.146.470.435

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	28.067.669.193	60.580.427.354	6.678.023.360	352.421.049		95.678.540.956
Số cuối kỳ						

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	4.140.528.801	124.315.000
Xây dựng cơ bản	18.000.000	
Cộng	4.158.528.801	124.315.000

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty CP giấy Hoàng Văn Thụ	15 769 373 512	14 909 900 772
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	9 452 998 960	7 219 364 280
Công ty CP nhựa OPEC	6 422 000 000	21 056 877 200
CN Cty CP hóa chất nhựa Đà Nẵng	7 524 028 600	8 578 515 000
Cty CPbao bì và KD tổng hợp Nghệ An	3 393 673 470	2 939 979 372
Cty CP nhựa bao bì Ngân Hạnh	4 468 497 500	2 686 495 600
Cty CP Nhựa Năm Châu	2 033 845 000	2 871 260 000
Cty CP nhựa và khoáng sản An Phát yên Bái	1 535 485 030	2 278 778 350
Cty CP sản xuất tổng hợp An Thành	16 467 866 442	3 265 946 750
Cty CP hóa chất nhựa Đà Nẵng	6 740 000 001	8 940 000 001
Cty TNHH MTV Marubeni Việt Nam		2 791 285 000
Công ty Ngọc Minh Giang	9 037 541 410	6 994 612 910
Cty cổ phần SX và TM P.P	1 841 286 080	3 643 632 300
Các nhà cung cấp khác	28 297 905 452	22 128 134 861
Cộng	112.984.501.457	110.304.782.396

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Cty TNHH Tân Đại Phát		20 240 000
KHAMKEUT SAEN OUDOM GOLD MINING CO.LTD		1 016 293 500
Công ty TNHH bao bì VNP	288 910 000	
MILLS AND MOTT INTERNATIONAL	260 432 874	
PT PLASTICS (HONG KONG) LIMITED	139 625 640	
Các nhà cung cấp khác	31 390 104	
Cộng	720.358.618	1.047.683.500

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp, khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa		785.611.681	16.543.296.082	20 102 416 061		4.443.529.520
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			4.448.033.554	4.448.033.554		
Thuế xuất, nhập khẩu			420.394.126	455.613.893		35.219.767
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.566.052.649		1.659.930.599	2.629.584.345	1.596.398.903	
Thuế thu nhập cá nhân	344 644 430		132.225.283	459.759.013	17.110.700	
Tiền thuế đất			423.764.591		423.764.591	
Các loại thuế khác			4.000.000	4.000.000		
Cộng	2.910.697.079	785.611.681	23.631.644.235	28.198.204.726	2.037.274.194	4.478.749.287

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Tiền lương phép phải trả	1.011.442.872	1 720 881 002
Chi phí lãi vay phải trả		171 631 156
Phụ cấp HĐQT, BKS		
Trích trước tiền điện sx		
Cộng	1.011.442.872	1 892 512 158

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	112.050.000	119.482.921
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		659.497.160
Kinh phí công đoàn	528.313.102	347 568 328
Bảo hiểm xã hội	479.197.558	46 826 932
Phải trả về giá trị vật tư tài sản tạm nhập		
Phải trả khác	86.223.637	265.101.900
Cộng	1.205.784.298	778 980 081

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

	Số đầu năm	Phát sinh vay trong kỳ	Trả nợ vay trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	121,691,523,551	223 496 137 064	166 339 112 905	178 848 547 710

Vay ngắn hạn các cá nhân	18,292,000,000	8.500.000.000	6.170.000.000	20.622.000.000
Vay dài hạn	35,109,377,409	2.966.052.600	2.000.794.000	36.074.636.009
	175,092,900,960	634,759,123,821	615,491,001,528	235.545.183.719

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận, thu khác	Chi quỹ trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2 625 905 763	3.000.000	(72.800.000)	2.556.105.763
Quỹ thưởng BQL				
Quỹ Phúc lợi	925 453 487		(3.889.000.000)	-2.963.546.513
Cộng:	3 551 359 250	3.000.000	3.961.800.000	

17. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	29.999.890.000	1.449.994.545	40.320.619.537	26.435.571.637	98.206.075.719
Thưởng cổ phiếu	44.999.830.000		(44.999.830.000)		(44.999.830.000)
Mua cổ phiếu quỹ					(120.000)
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	26.811.349.918	26.811.349.918
Trích lập các quỹ năm trước	-	-	5.867.626.637	(11.435.626.637)	(5.568.000.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận năm trước	-	-	-	(14.999.945.000)	(14.999.945.000)
Số dư cuối kỳ trước	74.999.720.000	1.449.994.545	1.188.416.174	26.811.349.918	104.449.360.637
Số dư đầu năm nay	74.999.720.000	1.449.994.545	1.188.416.174	26.811.349.918	104.449.360.637
Lợi nhuận trong kỳ				6.585.575.068	6.585.575.068
Trích lập các quỹ					
Thưởng từ cổ phiếu					(120.000)
Mua cổ phiếu quỹ					
Chia cổ tức					
Số dư cuối kỳ	74.999.720.000	1.449.994.545	1.188.416.174	33.396.924.986	111.034.935.705

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	38.219.320.000	38.219.320.000
Các cổ đông khác	36.780.400.000	36.780.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	1.449.994.545	1.449.994.545
Cộng	76.449.714.545	76.449.714.545

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 Đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 Đến 31/03/2017
Tổng doanh thu	211.757.533.125	171.712.193.813
Các khoản giảm trừ doanh thu:	3.717.683.205	
Doanh thu thuần	208.039.849.920	171.712.193.813

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 Đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 Đến 31/03/2017
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	188.137.875.797	153.650.151.626

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 Đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 Đến 31/03/2017
Lãi tiền gửi	4.199.890	2.147.332
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	136.493.738	92.152.124
Cộng	140.693.628	94.299.446

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 Đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 Đến 31/03/2017
Chi phí lãi vay	2.777.615.144	3.107.416.737
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	272.800	81.883.145
Cộng	2.777.887.944	3.189.299.882

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2018 Đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 Đến 31/03/2017
Chi phí nhân viên	377.385.845	323.308.588
Chi phí vật liệu, bao bì	548.704.167	490.830.788
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	373.444.369,3	292.310.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.588.110.305	2.858.102.060
Chi phí bằng tiền khác	182.099.087	287.317.139
Cộng	5.068.744.097	4.251.869.180

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 Đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 Đến 31/03/2017
Chi phí nhân viên quản lý	1.951.338.384	2.021.059.748
Chi phí vật liệu quản lý	105.934.709	94.441.192
Chi phí đồ dùng văn phòng	388.852.937	83.419.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	103.860.605	172.675.638
Thuế, phí và lệ phí	183.121.451	4.000.000
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.803.784	787.646.570
Chi phí bằng tiền khác	1.017.321.546	633.573.622
Cộng	3.981.233.416	3.796.815.770

7.Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 Đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 Đến 31/03/2017
Tiền lưu cont được giảm		20 869 000
Thu vi phạm	42 879 049	
Cộng	42 879 049	20 869 000

8.Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 Đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 Đến 31/03/2017
Giảm công nợ do hàng kém phẩm chất	8.410.348	14.598.170
Chi phí khác	3.765.328	65.339.108
Thanh lý TSCĐ		
Phạt chậm thuế, thuế GTGT không đủ điều kiện khấu trừ		209.243.703
Cộng	12.15.676	289.180.981

9.Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 Đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 Đến 31/03/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148 523 849 786	96 586 307 865
Chi phí công cụ	4 376 718 590	4 005 604 508
Chi phí nhân công	27 547 600 634	22 833 304 512
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3 997 623 206	3 144 694 615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9 624 814 319	8 639 880 969
Chi phí khác	2 261 542 593	930 348 327
Chi phí dự phòng		
Cộng	196 332 149 128	136 140 140 796

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Người Lập



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng



Phan Văn Toàn

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2018



Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CP NHỰA BAO BÌ VINH
VBC

BIÊN BẢN GIẢI TRÌNH
V/v tăng LNST quý 1/2018 trên 10%

KINH GIỮ: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế Quý 1 của năm nay tăng 36,48 % so với quý 1 năm 2017 như sau:

	Quý I		Tỷ lệ tăng, giảm	Yếu tố giảm hiệu quả	Yếu tố tăng hiệu quả
	Năm này	Năm trước			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	211,757,533,125	171,712,193,813	123.32		40,045,339,
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3,717,683,205			3,717,683,205	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	208,039,849,920	171,712,193,813	121.16		
4. Giá vốn hàng bán	188,137,875,797	153,650,151,626	122.45	34,487,724,171	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19,901,974,123	18,062,042,187	110.19		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	140,693,628	94,299,446	87.10		46,394,
7. Chi phí tài chính	2,777,887,944	3,189,299,882	89.39		411,411,
- Trong đó: Chi phí lãi vay	2,777,615,144	3,107,416,737	89.39		
8. Chi phí bán hàng	5,068,744,097	4,251,869,180	119.21	816,874,917	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,981,233,416	3,796,815,770	104.86	184,417,646	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8,214,802,294	6,918,356,801	118.74		22,010,
11. Thu nhập khác	42,879,049	20,869,000			
12. Chi phí khác	12,175,676	289,180,981	4.21		
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	30,703,373	268,311,981	11.44		
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,245,505,667	6,650,044,820	123.99		
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,659,930,599	1,824,705,936	90.97		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,585,575,068	4,825,338,884	136.48	39,206,699,939	40,525,155,4
Cộng					(1,318,455,5
Chênh lệch					

Như vậy, LNST quý 1 năm nay tăng 36,48 % so với quý 1 năm trước chủ yếu do Tăng doanh thu và giảm chi phí lãi vay.

Vinh, ngày 19 tháng 04 năm 2018

